

CURRENT SITUATION AND SOME FACTORS RELATED TO ENVIRONMENTAL SANITATION BEHAVIOR OF DAO PEOPLE IN KIM BOI DISTRICT, HOA BINH PROVINCE IN 2021

Nguyen Thi Tuyet Nhung*, Duong Hai Thanh, Bui Quy Vuong, Bui Thi Huong

Kim Boi District Medical Center - Khu Sao, Bo town, Kim Boi District, Hoa Binh, Vietnam

Received: 21/03/2024

Revised: 19/04/2024; Accepted: 11/05/2021

SUMMARY

Background: To help managers have a basis to improve environmental sanitation conditions for ethnic people in general and the Dao ethnic group in particular.

Objective: Describe the current situation and some factors related to the management and protection of the ecological environment of the Dao people in Kim Boi District, Hoa Binh Province in 2021.

Research subjects and methods: Cross-sectional descriptive research, quantitative combined with qualitative research conducted on 603 Dao households living in the Kim Boi district from January 2021 to October 2021.

Results and conclusions: The proportion of Dao people who have satisfactory behavior on environmental sanitation, but is low, is as follows: 39.6% have satisfactory behavior on using hygienic water sources; 24.7% of behaviors achieved human excrement management; 14.1% on quality classification; 26.6% on waste treatment. Some factors related to environmental sanitation behavior are Household economy, physical hygiene, education level, and knowledge and attitudes of the Dao people about sanitation. Building a communication model to change environmental sanitation actions for Dao people in Hung Son commune.

Keywords: Current situation, related factors, environmental sanitation, Dao people, Kim Boi District.

*Corresponding author

Email address: bonghongtuyethb@gmail.com

Phone number: (+84) 941 124 586

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i4.1224>



THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH VI VỆ SINH MÔI TRƯỜNG CỦA NGƯỜI DAO TẠI HUYỆN KIM BÔI, TỈNH HÒA BÌNH NĂM 2021

Nguyễn Thị Tuyết Nhung*, Dương Hải Thành, Bùi Quý Vương, Bùi Thị Hương

Trung tâm Y tế huyện Kim Bôi - Khu Sào, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Ngày nhận bài: 21/03/2024

Ngày chỉnh sửa: 19/04/2024; Ngày duyệt đăng: 11/05/2021

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Để giúp các nhà quản lý có cơ sở để nâng cao điều kiện vệ sinh môi trường cho người dân tộc nói chung và dân tộc Dao nói riêng.

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc quản lý vệ sinh môi trường của người Dao tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình năm 2021.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang, nghiên cứu định lượng kết hợp định tính được thực hiện trên 603 hộ gia đình người Dao đang sinh sống ở huyện Kim Bôi từ tháng 1/2021 đến tháng 10/2021.

Kết quả và kết luận: Tỷ lệ người Dao có hành vi đạt về VSMT còn thấp mới đạt được như sau: 39,6% có hành vi đạt về sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 24,7% hành vi đạt về quản lý phân người; 14,1% về phân gia súc; 26,6% về xử lý rác thải. Một số yếu tố liên quan tới hành vi về VSMT là: Kinh tế hộ gia đình, PTTT, trình độ học vấn và kiến thức, thái độ của người Dao về VSMT. Xây dựng được Mô hình truyền thông thay đổi hành vi VSMT cho người Dao tại xã Hùng Sơn.

Từ khóa: Thực trạng, yếu tố liên quan, vệ sinh môi trường, người Dao, huyện Kim Bôi.

*Tác giả liên hệ

Email: bonghongtuyethb@gmail.com

Điện thoại: (+84) 941 124 586

<https://doi.org/10.52163/yhc.v65i4.1224>



1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vệ sinh môi trường là một trong những vấn đề được quan tâm không chỉ ở phạm vi một quốc gia, một khu vực mà đang là vấn đề được quan tâm trên phạm vi toàn cầu bởi tầm quan trọng của nó với sức khỏe con người. Ở nhiều vùng nông thôn, vệ sinh môi trường còn chưa tốt, chất thải của con người và gia súc chưa được xử lý đúng cách và chưa đảm bảo hợp vệ sinh. Tập quán dùng phân người làm phân bón đã làm phát tán mầm bệnh ra môi trường xung quanh gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sức khỏe người dân.

Kim Bôi là một huyện nghèo của tỉnh Hòa Bình với đông người dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Kinh sống tập chung chủ yếu quanh trung tâm huyện, dân tộc Mường chiếm đa số sống dọc theo các trục đường lớn của huyện và xã, dân tộc Dao sống tại 11 bản nằm rải rác trên 5 xã của huyện là Tú Sơn, Bình Sơn, Đú Sáng, Vĩnh Tiến và Hùng Sơn, các bản người Dao có đặc điểm chung là dân cư thưa thớt, sống trên các ngọn đồi, núi cao gần khe suối cách xa trung tâm xã đường đi lại rất khó khăn, 3 năm trở lại đây được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước các con đường đi lên bản Dao đã được bê tông hóa, các chương trình dự án về nhà tiêu hợp vệ sinh cũng đã được triển khai ở các bản Dao, song chưa bao phủ được hết toàn bản vì vậy điều kiện vệ sinh môi trường có thể chưa được cải thiện. Mặt khác để giải quyết vấn đề vệ sinh môi trường, có rất nhiều vấn đề cần phải quan tâm như vấn đề sử dụng và bảo quản nhà tiêu như thế nào? Nguồn nước có được bảo quản tốt không? Rác thải phát sinh có được xử lý không? Quản lý chăn nuôi gia súc gia cầm như thế nào?...

Vậy câu hỏi đặt ra là vệ sinh môi trường của người Dao tại huyện Kim Bôi hiện nay ra sao? Có những yếu tố nào ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường của người Dao nơi đây? Từ đó có những giải pháp nào phù hợp để cải thiện hành vi vệ sinh môi trường cho người Dao? Để giúp các nhà quản lý có cơ sở để nâng cao điều kiện vệ sinh môi trường hộ gia đình cho người dân đồng bào Dân tộc nói chung và Dân tộc Dao nói riêng, chúng tôi đề xuất nghiên cứu với đề tài: *“Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến hành vi vệ sinh môi trường của người Dao tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình năm 2021”*. Với mục tiêu:

Mô tả thực trạng và một số yếu tố liên quan đến việc quản lý vệ sinh môi trường của người Dao tại huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình năm 2021.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Hộ gia đình người Dao đang sinh sống ở huyện Kim Bôi được chọn nghiên cứu đáp ứng các tiêu chuẩn như HGD có cả vợ và chồng đều là người Dao. Loại trừ là các HGD không đảm bảo đủ các tiêu chuẩn trên.
- Cán bộ Y tế của huyện và xã được chọn nghiên cứu.
- Cán bộ chính quyền và các ban ngành, đoàn thể của xã có bản người Dao.
- YTTB của các xóm bản của 3 xã.
- Nhà tiêu, nguồn nước, chuồng trại chăn nuôi và rác thải tại HGD.
- Các báo cáo, nghị quyết, kế hoạch có liên quan về vệ sinh môi trường.

2.2. Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 1/2021 đến tháng 10/2021

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu:

Mô tả cắt ngang, nghiên cứu định lượng kết hợp định tính.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

* Với nghiên cứu định lượng: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho ước tính 1 tỷ lệ trong quần thể có giới hạn

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần có (số HGD người Dao cần phỏng vấn)

$Z_{1-\alpha/2}^2$: Hệ số giới hạn tin cậy, chọn mức tin cậy 95%

$Z_{1-\alpha/2} = 1,96$

p: Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh theo báo cáo của CDC tỉnh Hòa Bình $p = 0,5$.

d = 0,04 (độ sai số cho phép giữa tỷ lệ thu được từ mẫu và quần thể nghiên cứu).

Cỡ mẫu tính được là 603 HGD chia đều cho 3 xã, mỗi xã điều tra $603/3 = 201$ HGD



- Kỹ thuật chọn mẫu:

Bước 1. Chọn xã:

+ Xã có đặc điểm về điều kiện địa lý, kinh tế và dân số tương đối đồng nhất.

+ Xã có người Dao cư trú từ 3 đời trở lên.

+ Xã có nhiều người Dao sinh sống tương đối thuần nhất, sống thành từng xóm bản độc lập, không xen kẽ các dân tộc khác.

+ Chọn 3 xã chủ đích đảm bảo các tiêu chí trên là: Đú Sáng, Tú Sơn và Hùng Sơn.

Bước 2. Chọn xóm:

Từ 3 xã được chọn mỗi xã chỉ có 3 xóm có đồng bào người Dao sinh sống tập chung đó là: Suối Chuộn, Suối Thán, Hợp Nhất, Đăng Long, Bà Rà, Suối Kho, Hạ Sơn, Kim Bắc, Thung Dao Bắc.

Bước 3. Chọn hộ HGD:

Sử dụng phương pháp cổng liền cổng để chọn HGD điều tra. Tại mỗi xóm được chọn, chọn HGD đầu tiên bằng cách: từ một ngã ba hoặc ngã tư ở trung tâm của thôn dùng phương pháp quay cổ chai để chọn HGD đầu tiên.

Bước 4. Chọn đối tượng điều tra:

Tại mỗi HGD được chọn, phỏng vấn chủ HGD hoặc một người đại diện cho HGD có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên có khả năng trả lời phỏng vấn của ĐTV theo bộ phiếu đã được thiết kế sẵn.

* Với nghiên cứu định tính:

+ UBND xã và Trạm y tế = 9 cuộc

+ Nhóm đại diện cho đồng bào người Dao = 6 cuộc

2.4. Xử lý số liệu

Số liệu định lượng được làm sạch trước và sau khi nhập vào máy tính bằng phần mềm Epi DATA bởi nhóm nghiên cứu. Phân tích số liệu định lượng bằng phần mềm SPSS.20.

2.5. Tổ chức nghiên cứu

- Lựa chọn điều tra viên:

Lựa chọn các điều tra viên có nhiều kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường. Những người này được tập huấn về kỹ thuật và kỹ năng trả lời phỏng vấn và sử dụng bảng kiểm để thu thập thông tin.

- Tập huấn kỹ thuật thu thập thông tin:

Tổ chức một lớp tập huấn cho tất cả các điều tra viên. Thời gian tập huấn là 3 ngày. Nhóm nghiên cứu trực tiếp tập huấn cho cán bộ điều tra.

- Triển khai và giám sát nghiên cứu:

Điều tra viên đến từng HGD để khảo sát. Nhóm nghiên cứu giám sát điều tra viên khi nghiên cứu trên thực địa để kịp thời điều chỉnh. Nghiên cứu này đã áp dụng 2 hình thức: giám sát trực tiếp (trong lúc điều tra viên đang tiến hành làm) và giám sát gián tiếp thông qua họp nhóm cuối ngày.

2.6. Đạo đức nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích cải thiện hành vi VSMT không làm ảnh hưởng tới sức khỏe con người và môi trường. Kết quả nghiên cứu có thể làm cơ sở cho việc cải thiện các hoạt động truyền thông và hoạch định chính sách về vệ sinh môi trường tại địa phương.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung

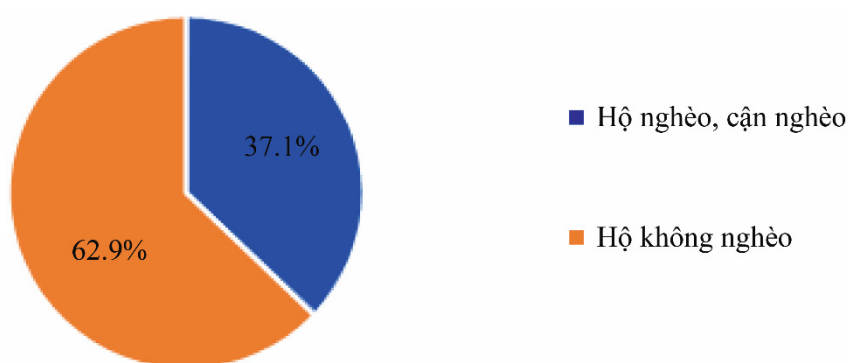
Bảng 1. Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu

Thông tin về đối tượng nghiên cứu		SL	%
Tuổi	< 35	103	17,1%
	35 - 59	387	64,2%
	≥ 60	113	18,7%
Giới	Nam	147	24,4%
	Nữ	456	75,6%
Trình độ học vấn	Biết đọc biết viết/mù chữ	96	15,9 %
	Tiểu học	343	56,9%
	THCS trở lên	164	27,2%

Bảng 1 (tiếp theo)

Thông tin về đối tượng nghiên cứu		SL	%
Số người sống cùng gia đình	< 4	132	21,9%
	4 - 6	442	73,3%
	> 6	29	4,8%
	Trung bình	4,46 ± 1,23	

Nhận xét: Đối tượng được điều tra chủ yếu là nam giới (75,6%), trong độ tuổi 35-59 (64,2%).

Biểu đồ 1. Điều kiện kinh tế của các hộ gia đình người Dao

Nhận xét: Điều kiện kinh tế của các hộ gia đình người Dao còn khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo cao chiếm 37,1%.

3.2. Thực trạng hành vi vệ sinh môi trường của người Dao huyện Kim Bôi

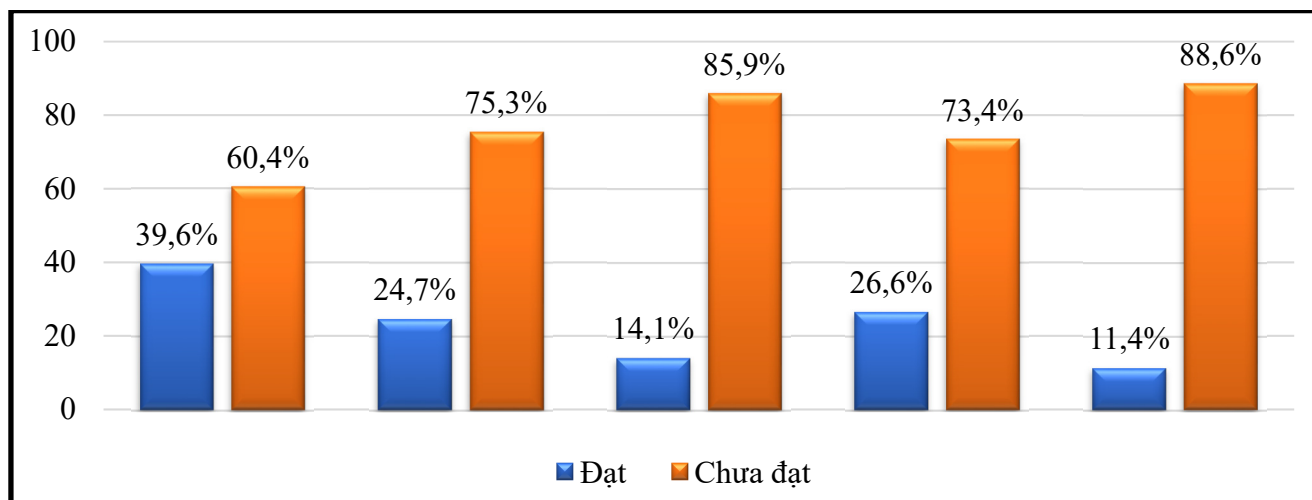
Bảng 2. Thực trạng hành vi sử dụng nhà tiêu của các HGD người Dao

Hành vi quản lý phân người	SL	%
Số hộ không có nhà tiêu	247	41,0%
Số hộ phóng uế ra rừng, ruộng, vườn	231	38,3%
Số hộ đi đại tiện nhờ hàng xóm	16	2,7%
Số hộ có nhà tiêu	356	59,0%
Số hộ có nhà tiêu tự hoại	101	16,7%
Số hộ có nhà tiêu thấm dội nước	158	26,2%
Số hộ có nhà tiêu nổi	68	11,3%
Số hộ có nhà tiêu chìm có ống thông hơi	29	4,8%
Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh về XD	283	46,9%
Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh về XD và SDBQ	149	24,7%

Nhận xét: Tỷ lệ hộ gia đình người Dao không có nhà tiêu còn cao (41,0%), đa số người Dao phóng uế bừa bãi ra môi trường xung quanh như rừng, ruộng, vườn (38,3%).



Biểu đồ 2. Đánh giá hành vi VSMT của người Dao ở huyện Kim Bôi



Nhận xét: Tỷ lệ người Dao có hành vi đúng về VSMT còn thấp, chỉ đạt 11,4%. Thấp nhất là hành vi quản lý phân gia súc (2,3%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến hành vi VSMT của người Dao

Bảng 3. Một số yếu tố liên quan đến hành vi sử dụng nhà tiêu của người Dao

Yếu tố liên quan		Hành vi sử dụng nhà tiêu				OR (CI 95%)	p
		Nhà tiêu không HVS		Nhà tiêu HVS			
		SL	TL%	SL	TL %		
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	382	63,3%	57	9,5%	OR = 8,6 CI (5,7 – 13,0)	p < 0,001
	THCS trở lên	72	11,9%	92	15,3%		
Điều kiện kinh tế	Nghèo, cận nghèo	212	35,2%	12	2,0%	OR = 10,0 CI (5,4 – 18,6)	p < 0,001
	Không nghèo	242	40,1%	137	22,7%		
Phương tiện truyền thông	Không có	113	18,7%	10	1,7%	OR = 4,6 CI (2,3 – 9,1)	p < 0,001
	Có	341	56,6%	139	23,1%		
Kiến thức về nhà tiêu HVS	Chưa đạt	246	40,8%	16	2,7%	OR = 9,8 CI (5,7 – 17,0)	p < 0,001
	Đạt	208	34,5%	133	22,1%		
Thái độ về nhà tiêu HVS	Chưa đạt	142	23,5%	20	3,3%	OR = 2,9 CI (1,8 – 4,9)	p < 0,001
	Đạt	312	51,7%	129	21,4%		

Nhận xét: Hành vi sử dụng nhà tiêu có liên quan khá chặt chẽ với điều kiện kinh tế và trình độ học vấn: tỷ lệ hộ nghèo không sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh cao gấp 10 lần hộ không nghèo (OR = 10; CI: 5,4-18,6).



Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến hành vi chung về VSMT của người Dao

Yếu tố liên quan		Hành vi chung về VSMT				OR (CI 95%)	p
		Chưa đạt		Đạt			
		SL	TL%	SL	TL %		
Trình độ học vấn	Tiểu học trở xuống	414	68,7%	25	4,1%	OR = 6,1 CI (3,6 – 10,3)	p < 0,001
	THCS trở lên	120	19,9%	44	7,3%		
Điều kiện kinh tế	Nghèo, cận nghèo	211	35,0%	13	2,2%	OR = 2,8 CI (1,5 – 5,3)	p < 0,001
	Không nghèo	323	53,6%	56	9,3%		
Phương tiện truyền thông	Không có	119	19,7%	4	0,7%	OR = 4,7 CI (1,7 – 13,1)	p < 0,05
	Có	415	68,8%	65	10,8%		
Kiến thức về VSMT	Chưa đạt	251	41,6%	11	1,8%	OR = 4,7 CI (2,4 – 9,1)	p < 0,05
	Đạt	283	46,9%	58	9,6%		
Thái độ về VSMT	Chưa đạt	150	24,9%	12	2,0%	OR = 1,9 CI (1,0 – 3,6)	p < 0,05
	Đạt	384	63,7%	57	9,5%		

Nhận xét: Các yếu tố trình độ học vấn, điều kiện kinh tế, PTTT, đặc biệt là kiến thức, thái độ của người Dao về VSMT có liên quan đến hành vi chung về VSMT của người Dao (OR < 1; p < 0,05).

4. BÀN LUẬN

Trình độ học vấn:

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa yếu tố học vấn của người Dao với hành vi của họ về VSMT. Mối liên quan tỷ lệ thuận giữa trình độ học vấn của người Dao với mức độ hành vi về VSMT có ý nghĩa (P < 0,001). Những người có học vấn càng cao thì mức độ hành vi VSMT đạt càng cao. Điều này cũng được thể hiện rõ ở bảng 3, HGD có trình độ học vấn từ THCS trở lên có hành vi sử dụng nhà tiêu HVS cao gấp 8,6 lần HGD có trình độ học vấn từ tiểu học trở xuống, hay đối với hành vi sử dụng nước hợp vệ sinh thì tỷ lệ giữa 2 nhóm đối tượng có trình độ học vấn tiểu học và THCS có sự khác biệt rõ rệt và có ý nghĩa thống kê P < 0,001. Nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với nhận xét của Trần Đắc Phu [6].

Yếu tố kinh tế:

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan chặt chẽ giữa tình hình kinh tế của người dân với hành vi của họ về VSMT. Điều này có thể là do thu nhập thấp, họ không có điều kiện sắm sửa các phương tiện truyền thông, nhất là các phương tiện truyền thông trực quan như tivi, đài ... cũng có thể đối với những người nghèo thì bản thân họ cũng ít quan tâm đến các

thông tin về khoa học kỹ thuật, họ không có thói quen nghe các thông tin về chăm sóc sức khỏe. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn sâu trạm y tế cho thấy các hộ gia đình làm tốt công tác VSMT thường là những hộ cán bộ công nhân viên chức và có trình độ học vấn cao. Vì vậy trạm y tế xã cần tập trung ưu tiên tuyên truyền và hỗ trợ nhiều hơn cho các HGD thuộc hộ nghèo cận nghèo và có trình độ học vấn thấp hơn.

Yếu tố phương tiện truyền thông:

Về mối liên quan giữa phương tiện truyền thông với hành vi VSMT của người dân, chúng tôi thấy có sự khác biệt giữa tỷ lệ người Dao có và không có phương tiện truyền thông đối với hành vi của họ về VSMT (p < 0,05). Trong số HGD người Dao có các phương tiện truyền thông thì tỷ lệ hành vi VSMT chung đạt là 10,8%. Còn với số hộ không có các phương tiện truyền thông thì thực hành đạt là 0,7%. Như vậy về mối liên quan giữa phương tiện truyền thông với thực hành của người dân về VSMT đặt ra vấn đề hiệu quả của công tác TT-GDSK tại cộng đồng trong thời gian qua, rõ ràng công tác truyền thông hiệu quả còn thấp, chưa tiếp cận được với người dân và cần phải có đánh giá để thay đổi nội dung, phương pháp giáo dục sức khỏe cũng như đầu tư thêm cơ sở vật chất thiết bị và con người cho vấn đề này.



Kiến thức về VSMT:

Kết quả cho thấy ở nhóm người Dao có kiến thức đạt VSMT thì 22,1% có hành vi đạt về sử dụng nhà tiêu, 34,5% có hành vi đạt về sử dụng nước, 51,1% có hành vi đạt về xử lý rác thải, 36,3% có hành vi đạt về xử lý phân gia súc, 41,3% có hành vi đạt về sử dụng phân và có hành vi chung về VSMT đạt là 9,6%. Như vậy, kiến thức đạt liên quan chặt chẽ đến hành vi VSMT. Ở đây cũng cho thấy với những người Dao có kiến thức đạt thì khi chuyển thành hành vi chung về VSMT mới chỉ đạt 9,6%. Tỷ lệ rất thấp này cho thấy, chỉ có kiến thức đạt thôi chưa đủ, còn phải phối hợp với nhiều yếu tố khác như vấn đề phát triển kinh tế, việc đẩy mạnh các phong trào VSMT ở địa phương nhằm lôi kéo mọi người cùng tham gia, hay việc thay đổi các phong tục, thói quen, tập quán nhằm cải thiện kiến thức của người Dao từ chưa đạt đến đạt để từ đó tăng tỷ lệ hành vi đạt lên.

Thái độ về VSMT:

Có kiến thức đạt, khả năng chuyển thành thái độ đạt là một quá trình quan trọng, đánh dấu chất lượng công tác giáo dục sức khỏe. Thái độ là yếu tố quyết định đến hành vi. Điều này thể hiện rất rõ trong nghiên cứu của chúng tôi. Thái độ của người Dao đạt dẫn tới 21,4% có hành vi đạt về sử dụng nhà tiêu, 33,8% có hành vi đạt về sử dụng nguồn nước, 56,9% có hành vi đạt về xử lý rác thải, 35,3% có hành vi đạt về xử lý phân gia súc, 40,8% có hành vi sử dụng phân đã ủ và 9,5% hành vi chung về VSMT đạt. Như vậy rõ ràng rằng sau khi trang bị các kiến thức, việc xây dựng thái độ đạt là vấn đề quan trọng để chuyển thành hành vi đạt của người dân. Như phân tích ở trên, tỷ lệ người có kiến thức đạt và thái độ đạt chuyển thành hành vi đạt có sự khác biệt khá rõ. Kết quả phân tích ở biểu đồ 3.3 cho thấy hành vi chung về VSMT của người Dao ở mức độ còn chưa đạt chiếm tỷ lệ cao 88,6%, mới chỉ có 11,4% HGD có hành vi đúng về VSMT.

5. KẾT LUẬN

- Tỷ lệ người Dao có hành vi đạt về VSMT còn thấp mới đạt được như sau: 39,6% có hành vi đạt về sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; 24,7% hành vi đạt về quản lý phân người; 14,1% về phân gia súc; 26,6% về xử lý rác thải.

- Một số yếu tố liên quan tới hành vi về VSMT là: Kinh tế hộ gia đình, PTTT, trình độ học vấn và kiến thức, thái độ của người Dao về VSMT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020, Số 104/2000/QĐ-TTg, ngày 25/8/2000.
- [2] Hoàng Anh Tuấn, Thực trạng KAP về vệ sinh môi trường của người dân ở 2 xã vùng cao huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Tạp chí thông tin Y dược học, (04/2014), Hà Nội, tr. 21-26.
- [3] Tạ Thị Như Quỳnh, Nghiên cứu thực trạng quản lý phân người và một số yếu tố liên quan tại 6 xã vùng nông thôn tỉnh Hòa Bình năm 2017, Luận văn thạc sĩ y học, Đại học Y Hà Nội, 2017.
- [4] Bộ Y tế, Cục Quản lý Môi trường Y tế, Vệ sinh nông thôn Việt Nam, Hà Nội, 2016.
- [5] Cục Quản lý môi trường y tế, Sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch và thực hiện hợp phần vệ sinh nông thôn, (2016-2020), Hà Nội, Tr 8-9.
- [6] Trần Đắc Phu, Kiến thức và hành vi của người dân về nhà tiêu hợp vệ sinh tại một số tỉnh của Việt Nam, Tạp chí Y học thực hành, tập 820, 2012, tr.8-11.
- [7] Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Hòa Bình, Báo cáo điều tra tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, 2016
- [8] Phạm Văn Thành, Thực trạng và hiệu quả can thiệp bằng giáo dục truyền thông cải thiện hành vi xử lý phân của người Tày tại huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, Luận án chuyên khoa II Y tế công cộng, Trường đại học Y dược, Đại học Thái Nguyên, 2012.

